CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	135,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**31.4%**	**64.6%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**7.49 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**13.82 (Aaa)** An toàn

DT thuần — ***2023*** **1,113** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 325 ▲ 41.3%

LN sau thuế — ***2023*** **217** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 92.0 ▲ 73.8%

ROE — **2023** **31.2%** — +/- YoY ▲ 7.4%

ROA — **2023** **21.9%** — +/- YoY ▲ 5.4%

Z - Score

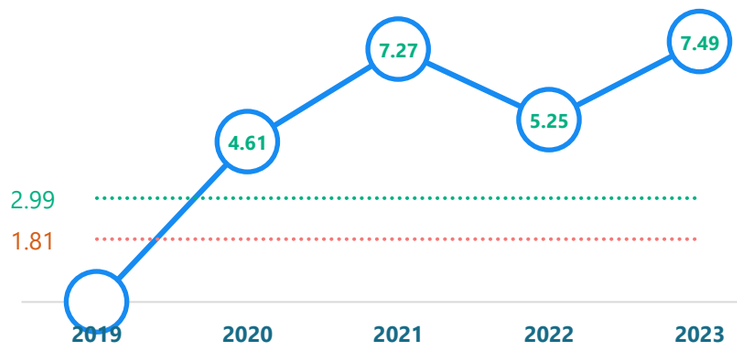

Z'' - Score

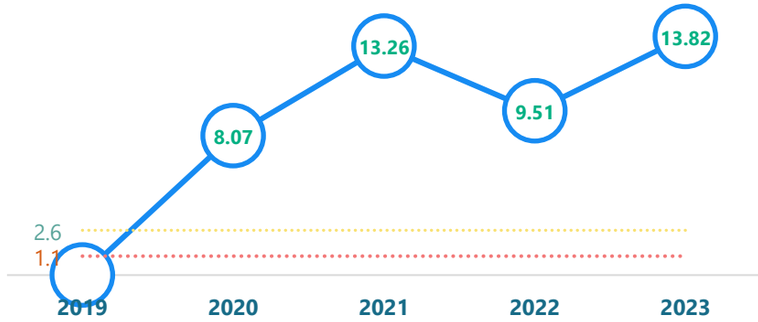

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTP** năm **2023** đạt **7.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTP** năm **2023** đạt **13.82**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **DTP** ghi nhận doanh thu thuần **1,113** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **216.9** tỷ đồng, lần lượt **tăng 41.3%** và **tăng 73.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội (UPCOM: DTP)

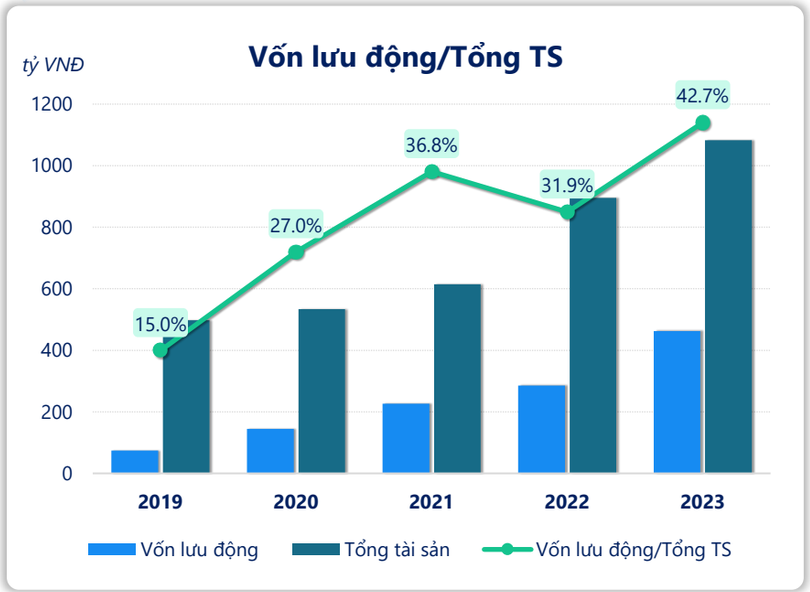

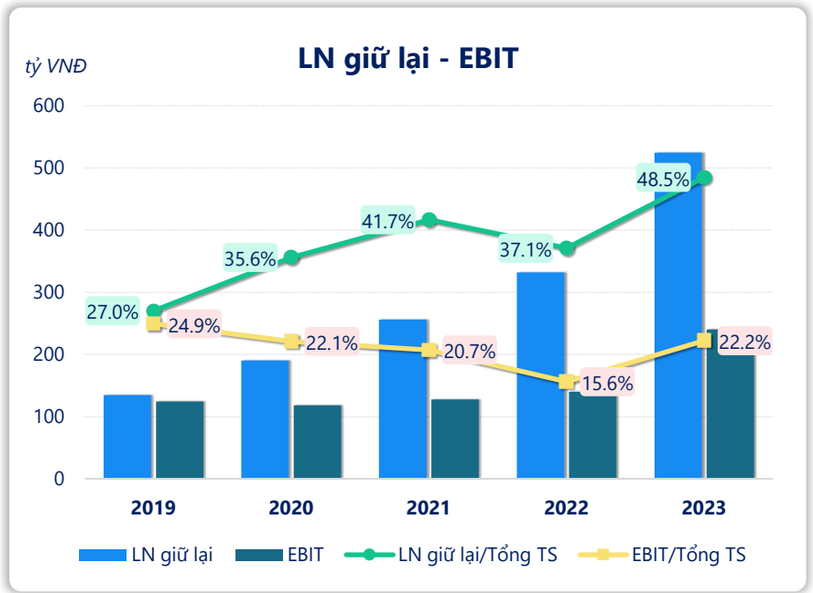

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.56, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

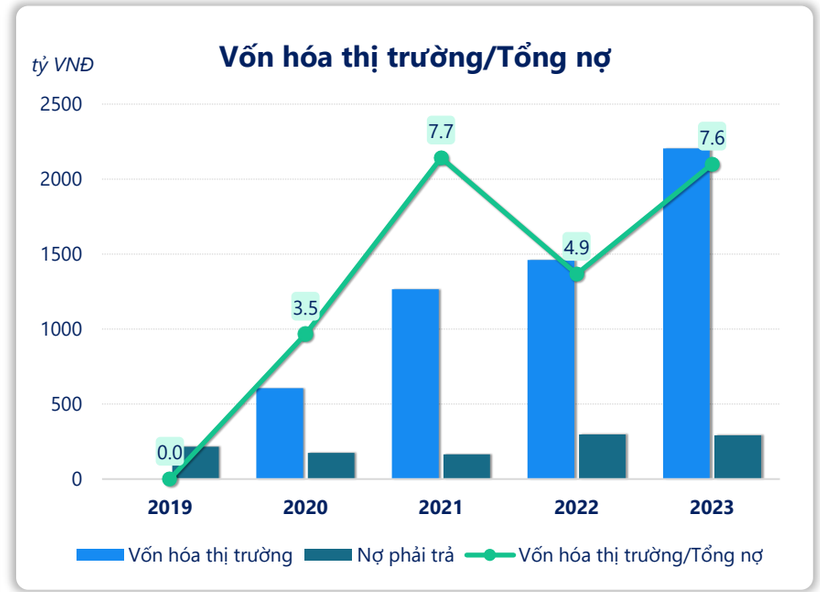

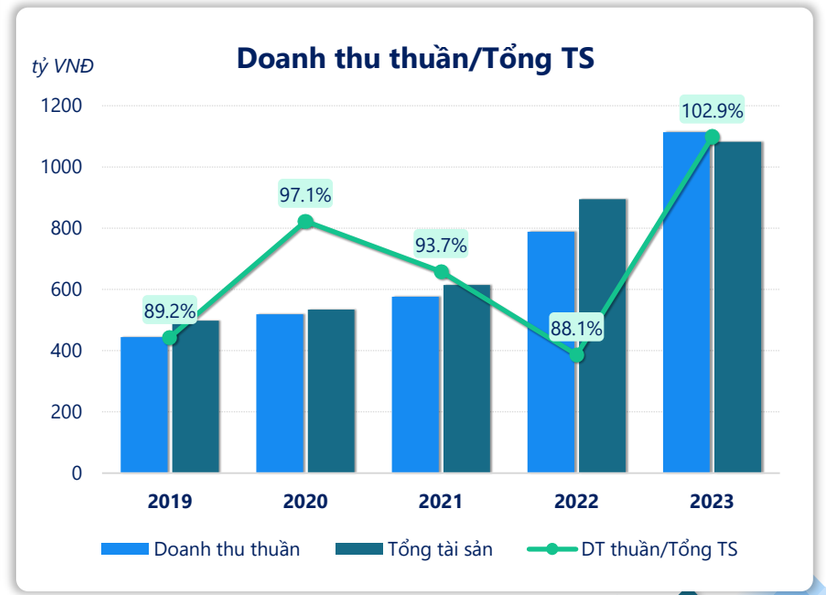

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,081**	**895**	**20.7%**
Tài sản ngắn hạn	704	512	37.4%
Tiền và tương đương tiền	79.8	23.7	238%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	244	248	-1.3%
Hàng tồn kho	373	228	63.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.48	13.3	-51.3%
Tài sản dài hạn	**377**	**382**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	3.01	2.34	28.6%
Tài sản cố định	329	332	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	32.7	-65.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**33.3**	**15.6**	**114%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	297	-2.4%
Nợ ngắn hạn	**241**	**227**	**6.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.0	84.9	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.5	46.8	33.5%
Nợ dài hạn	48.6	69.7	-30.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.5	65.2	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**791**	**598**	**32.2%**
Vốn chủ sở hữu	**791**	**598**	**32.2%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0.00**	**-100%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**444**	**518**	**576**	**788**	**1,113**
Giá vốn hàng bán	200	250	263	380	502
Lợi nhuận gộp	**244**	**268**	**313**	**408**	**612**
Doanh thu HĐTC	1.80	0.82	0.45	1.65	1.20
Chi phí TC	12.0	12.2	8.59	9.41	10.1
Chi phí lãi vay	**11.5**	**11.9**	**8.55**	**8.05**	**8.98**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	86.8	125	164	236	331
Chi phí QLDN	32.7	24.9	21.4	31.4	39.1
LN thuần từ HĐKD	**115**	**107**	**119**	**132**	**233**
Lợi nhuận khác	-1.91	-0.67	0.04	-0.66	-1.43
LN trước thuế	**113**	**106**	**119**	**132**	**231**
Lợi nhuận sau thuế	**94.1**	**97.2**	**108**	**125**	**217**
LNST của CĐ cty mẹ	**94.1**	**97.2**	**108**	**125**	**217**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.5	73.6	46.0	75.0	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.1	-19.9	-26.2	-143	-43.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.1	-51.0	-21.8	80.2	-61.5
Tiền đầu kỳ	4.15	10.7	13.5	11.5	23.7
Lưu chuyển tiền thuần	**6.51**	**2.69**	**-2.06**	**12.2**	**56.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.13	0.07	-0.05	0.09
Tiền cuối kỳ	10.7	13.5	11.5	23.7	79.8